Công Ty Cổ Phần Traphaco
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Traphaco
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100108656, CN=Công Ty Cổ Phần Traphaco, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.29 13:58:32+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**01**	**644.175.762.861**	**556.273.455.756**	**644.175.762.861**	**556.273.455.756**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		02	11.328.962.437	1.371.690.358	11.328.962.437	1.371.690.358
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	17	**10**	**632.846.800.424**	**554.901.765.398**	**632.846.800.424**	**554.901.765.398**
4	Giá vốn hàng bán	18	11	266.458.880.443	268.368.871.430	266.458.880.443	268.368.871.430
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**20**	**366.387.919.981**	**286.532.893.968**	**366.387.919.981**	**286.532.893.968**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	19	21	8.922.415.355	6.492.392.714	8.922.415.355	6.492.392.714
7	Chi phí tài chính	20	22	2.266.230.862	2.461.143.479	2.266.230.862	2.461.143.479
8	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		23	*2.211.014.455*	*1.847.439.856*	*2.211.014.455*	*1.847.439.856*
9	Chi phí bán hàng	21	25	177.051.631.293	156.060.126.707	177.051.631.293	156.060.126.707
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	96.438.949.065	74.402.934.260	96.438.949.065	74.402.934.260
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**30**	**99.553.524.116**	**60.101.082.236**	**99.553.524.116**	**60.101.082.236**
12	Thu nhập khác		31	(1.370.100.462)	317.533.196	(1.370.100.462)	317.533.196
13	Chi phí khác		32	4.293.343.377	38.761.365	4.293.343.377	38.761.365
14	**Lợi nhuận khác**		**40**	**(5.663.443.839)**	**278.771.831**	**(5.663.443.839)**	**278.771.831**
16	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**50**	**93.890.080.277**	**60.379.854.067**	**93.890.080.277**	**60.379.854.067**
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	51	23.885.979.666	11.931.819.071	23.885.979.666	11.931.819.071
18	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	1.757.275.183	714.942.303	1.757.275.183	714.942.303
19	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**60**	**68.246.825.428**	**47.733.092.693**	**68.246.825.428**	**47.733.092.693**
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61	61.612.959.818	41.716.948.339	61.612.959.818	41.716.948.339
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62	6.633.865.610	6.016.144.354	6.633.865.610	6.016.144.354
20	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	24	**70**			**1.303**	**903**

Hà nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Đào Thúy Hà*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		**100**	**1.837.568.700.050**	**1.745.129.013.587**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**1**	**110**	**197.689.193.299**	**175.952.242.209**
1 Tiền		111	155.605.870.285	113.980.076.148
2 Các khoản tương đương tiền		112	42.083.323.014	61.972.166.061
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**2**	**120**	**521.514.118.814**	**529.511.868.671**
1 Chứng khoán kinh doanh		121	10.000.000.000	10.000.000.000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	511.514.118.814	519.511.868.671
III. Các khoản phải thu		**130**	**495.073.215.734**	**426.796.259.362**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**3**	131	380.322.354.580	354.270.646.864
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	**4**	132	74.073.099.220	59.237.260.048
3 Phải thu ngắn hạn khác	**5**	135	56.694.282.712	29.304.873.228
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	**6**	136	(16.016.520.778)	(16.016.520.778)
IV. Hàng tồn kho	**7**	**140**	**575.036.081.918**	**562.573.892.788**
1 Hàng tồn kho		141	576.353.144.458	564.949.492.215
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		142	(1.317.062.540)	(2.375.599.427)
V. Tài sản ngắn hạn khác		**160**	**48.256.090.285**	**50.294.750.557**
1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	**8**	161	4.289.449.322	2.336.360.812
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		162	43.856.822.519	47.865.730.676
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		163	109.818.444	92.659.069
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		**200**	**572.252.618.638**	**577.473.802.996**
I Các khoản phải thu dài hạn		**210**	**8.868.780.000**	**8.868.780.000**
1 Trả trước cho người bán dài hạn		212	7.937.280.000	7.937.280.000
2 Phải thu dài hạn khác		215	931.500.000	931.500.000
II. Tài sản cố định		**220**	**448.423.366.543**	**462.292.550.032**
1 Tài sản cố định hữu hình	**9**	221	386.968.789.096	399.469.466.680
- Nguyên giá		222	1.237.897.801.876	1.229.064.182.954
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(850.929.012.780)	(829.594.716.274)
2 Tài sản cố định thuê tài chính		224	5.162.728.658	5.369.237.804
- Nguyên giá		225	5.644.583.332	5.644.583.332
- Giá trị hao mòn lũy kế HH		226	(481.854.674)	(275.345.528)
3 Tài sản cố định vô hình	**10**	227	56.291.848.789	57.453.845.548
- Nguyên giá		228	84.658.370.888	84.510.084.814
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	(28.366.522.099)	(27.056.239.266)
III. Tài sản dở dang dài hạn		**250**	**38.816.431.958**	**25.776.393.538**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**12**	252	38.816.431.958	25.776.393.538
VI. Đầu tư tài chính dài hạn		**260**	**500.000.000**	**500.000.000**
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		263	500.000.000	500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác		**270**	**75.644.040.137**	**80.036.079.426**
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	**8**	271	45.431.926.138	48.066.690.243
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		272	30.101.660.466	31.858.935.650
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		273	110.453.533	110.453.533
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**280**	**2.409.821.318.688**	**2.322.602.816.583**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**		**300**	**837.634.749.236**	**636.316.564.504**
I.	**Nợ ngắn hạn**		**310**	**835.102.595.410**	**633.384.596.910**
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	11	311	251.816.721.113	257.463.443.500
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	12.655.393.671	6.223.875.915
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước ngắn hạn	13	314	26.144.075.230	24.793.633.624
4	Phải trả người lao động		315	45.436.626.838	70.437.168.473
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	316	137.915.613.821	82.712.531.196
6	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		319	19.564.758.846	20.929.894.846
7	Phải trả ngắn hạn khác	15	320	102.878.073.620	26.370.999.308
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	321	225.138.792.927	133.227.659.634
9	Qũy khen thưởng, phúc lợi		323	13.552.539.344	11.225.390.414
II.	**Nợ dài hạn**		**330**	**2.532.153.826**	**2.931.967.594**
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	339	2.532.153.826	2.931.967.594
2	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		342	-	-
B.	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**400**	**1.572.186.569.452**	**1.686.286.252.079**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	27	**410**	**1.572.186.569.452**	**1.686.286.252.079**
1	Vốn góp của chủ sở hữu		411	414.536.730.000	414.536.730.000
2	Thặng dư vốn cổ phần		412	133.021.732.000	133.021.732.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu		414	9.836.295.009	9.869.771.509
4	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
5	Quĩ đầu tư phát triển		418	652.336.904.786	652.336.904.786
6	LNST chưa phân phối		420	228.633.837.311	343.049.957.480
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước		*420a*	*174.614.269.614*	*174.467.922.553*
	- LNST chưa PP kỳ này		*420b*	*54.019.567.697*	*168.582.034.927*
7	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	133.824.663.346	133.474.749.304
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**440**	**2.409.821.318.688**	**2.322.602.816.583**

Hà nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Đào Thúy Hà*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**93.890.080.277**	**60.379.854.067**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	23.036.260.304	23.254.020.159
Các khoản dự phòng	03	2.077.978.736	(54.171.908)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04	-	1.349.942.700
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(8.753.114.130)	(6.450.046.677)
Chi phí lãi vay	06	2.211.014.455	1.847.439.856
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**112.462.219.642**	**80.327.038.197**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(62.485.260.227)	(92.067.929.888)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11.403.652.243)	1.031.034.916
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11	17.199.882.677	(2.499.837.580)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	681.675.595	(6.224.007.943)
Tăng/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.211.014.455)	(1.867.948.003)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.897.845.734)	(19.493.466.473)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.168.559.272)	(8.352.645.463)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**26.177.445.983**	**(49.147.762.237)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.368.461.748)	(38.907.699.415)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	-	205.008.417
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(64.002.250.143)	(76.324.914.041)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	72.000.000.000	102.198.542.966
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.684.651.144	7.766.900.061
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(13.686.060.747)**	**(5.062.162.012)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	160.572.418.400	228.394.586.464
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(68.661.285.113)	(210.908.590.601)
		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(82.804.191.250)	(83.868.894.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***9.106.942.037***	***(66.382.898.862)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**21.598.327.273**	**(120.592.823.111)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**175.952.242.209**	**208.296.451.889**
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**138.623.817**	**100.324.117**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**197.689.193.299**	**87.803.952.895**

Hà nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Đào Thúy Hà*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 27 vào ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của công ty tại: 75 Phố Yên Ninh - P. Ba Đình - TP Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 27 là 414.536.730.000 VNĐ (Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.
Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có các Công ty con và các chi nhánh như sau:

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk

- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên
- Công ty TNHH MTV dược phẩm Traphaco

Các chi nhánh :

- Chi nhánh Miền Trung - Công ty cổ phần Traphaco
- Chi nhánh Miền Nam - Công ty cổ phần Traphaco

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính 2026 trở đi.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.
Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.
Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quĩ, ký cược.
Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tải sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi

chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Tiền mặt	24.842.236.910	11.438.823.253
Tiền gửi ngân hàng	130.763.633.375	102.541.252.895
Các khoản tương đương tiền (*)	42.083.323.014	61.972.166.061
Tổng	**197.689.193.299**	**175.952.242.209**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 (ba) tháng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	511.514.118.814	519.511.868.671
Chứng khoán kinh doanh	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	**521.514.118.814**	**529.511.868.671**

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Công ty CP đầu tư Nam Dương	8.833.829.812	8.333.829.812
Công ty TNHH hóa dược phẩm Phương Phúc	23.628.129.693	37.514.858.273
Công ty CP dược phẩm Bắc Ninh	605.625.613	5.467.863.811
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	536.172.923	6.314.814.313
Công ty TNHH Đức Minh Gia	6.882.960.989	10.052.013.204
Công ty CP dược phẩm FPT Long Châu	20.868.089.695	30.249.824.573
Công ty TNHH dược phẩm Vĩnh Đông	18.094.379.283	9.697.467.319
Các khoản phải thu khách hàng khác	300.873.166.572	246.639.975.559
Tổng	**380.322.354.580**	**354.270.646.864**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2026	31/03/2025
	VND	*VND*
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	-	7.937.280.000
Factors Group of Nutritional Companies INC.	5.416.723.031	1.218.243.759
Công ty TNHH Shinninghwa Việt Nam	-	1.762.167.000
Công ty TNHH thương mại Liên Vinh	523.400.000	300.000.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	76.070.256.189	55.956.849.289
Tổng	**82.010.379.220**	**67.174.540.048**

5. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**56.694.282.712**	**29.304.873.228**
Tạm ứng	6.676.075.410	3.275.165.729
Cầm cố, ký quĩ, ký cược ngắn hạn	12.965.000	79.465.000
Lãi dự thu tại ngân hàng	5.836.462.986	-
Phải thu hàng hóa ủy thác	31.015.157.678	11.701.136.365
Phải thu khác	13.153.621.638	14.249.106.134
b) Dài hạn	**931.500.000**	**931.500.000**
Khác	931.500.000	931.500.000
Tổng	**57.625.782.712**	**30.236.373.228**

6. NỢ XẤU

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	28.214.987.661	12.198.466.883	28.214.987.661	12.198.466.883
Tổng	**28.214.987.661**	**12.198.466.883**	**28.214.987.661**	**12.198.466.883**

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	-	-	31.545.122.484	-
Nguyên liệu, vật liệu	175.797.915.785	(571.614.606)	179.307.439.963	(1.630.151.493)
Công cụ, dụng cụ	289.636.016	-	298.086.330	-
Chi phí SXKD dở dang	48.195.081.644	-	54.700.436.408	-
Thành phẩm	243.972.829.571	(388.915.212)	176.467.236.689	(388.915.212)
Hàng hoá	108.097.681.442	(356.532.722)	122.631.170.341	(356.532.722)
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Tổng	**576.353.144.458**	**(1.317.062.540)**	**564.949.492.215**	**(2.375.599.427)**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN, DÀI HẠN

	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**4.289.449.322**	**2.336.360.812**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	124.754.594	-
Khác	4.164.694.728	2.336.360.812
b) Dài hạn	**45.431.926.138**	**48.066.690.243**
Chi phí đền bù tiền đất	22.386.797.529	22.761.435.475
Chi phí cải tạo, lắp đặt	6.663.253.837	17.055.601.124
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.992.015.124	7.418.830.733
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.389.859.648	830.822.911
Tổng	**49.721.375.460**	**50.403.051.055**

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận	Thiết bị, dụng cụ	Tài sản cố định	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2025	**377.582.065.084**	**713.946.411.037**	**98.389.589.398**	**34.988.209.671**	**4.157.907.764**	**1.229.064.182.954**
Số tăng trong kỳ	**-**	**8.538.490.741**	**-**	**273.500.000**	**74.800.000**	**8.886.790.741**
- Mua sắm mới	-	8.538.490.741	-	273.500.000	74.800.000	8.886.790.741
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	**-**	**(53.171.819)**	**-**	**-**	**-**	**(53.171.819)**
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(53.171.819)	-	-	-	(53.171.819)
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 31/03/2026	**377.582.065.084**	**722.431.729.959**	**98.389.589.398**	**35.261.709.671**	**4.232.707.764**	**1.237.897.801.876**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2025	**228.764.612.546**	**501.213.694.098**	**76.142.706.310**	**20.109.631.662**	**3.364.071.658**	**829.594.716.274**
Số tăng trong kỳ	**2.971.622.380**	**15.691.544.332**	**1.615.583.968**	**1.203.041.602**	**37.676.043**	**21.519.468.325**
- Trích khấu hao	2.971.622.380	15.691.544.332	1.615.583.968	1.203.041.602	37.676.043	21.519.468.325
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	**-**	**(185.171.819)**	**-**	**-**	**-**	**(185.171.819)**
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(185.171.819)	-	-	-	(185.171.819)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 31/03/2026	**231.736.234.926**	**516.720.066.611**	**77.758.290.278**	**21.312.673.264**	**3.401.747.701**	**850.929.012.780**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	**148.817.452.538**	**212.732.716.939**	**22.246.883.088**	**14.878.578.009**	**793.836.106**	**399.469.466.680**
Cuối kỳ	**145.845.830.158**	**205.711.663.348**	**20.631.299.120**	**13.949.036.407**	**830.960.063**	**386.968.789.096**

Giá trị tài sản đã hết khấu hao còn giá trị sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 261,924,612,055

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ 01/01/2025	**45.687.172.520**	**5.488.320.009**	**33.334.592.285**	**84.510.084.814**
Số tăng trong kỳ	-		**148.286.074**	**148.286.074**
- Mua sắm mới	-	-	148.286.074	148.286.074
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 31/03/2026	**45.687.172.520**	**5.488.320.009**	**33.482.878.359**	**84.658.370.888**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ 01/01/2025	-	**2.976.737.135**	**24.079.502.131**	**27.056.239.266**
Khấu hao trong kỳ	-	**41.070.645**	**1.269.212.188**	**1.310.282.833**
- Khấu hao trong năm	-	41.070.645	- 1.269.212.188	1.310.282.833
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
Số dư cuối kỳ 31/03/2026	-	**3.017.807.780**	**25.348.714.319**	**28.366.522.099**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	**45.687.172.520**	**2.511.582.874**	**9.255.090.154**	**57.453.845.548**
Cuối kỳ	**45.687.172.520**	**2.470.512.229**	**8.134.164.040**	**56.291.848.789**

Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết *8.310.065.000*

Tại thời điểm 31/03/2026, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý và tài sản cố định vô hình khác. Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài , cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích $^{(m2)}$	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234,60	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307,20	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301,80	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Điềm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương		3.518.560.000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4.972.028.674
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá		3.500.078.454

Chi tiết	Diện tích (m2)	Số tiền
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang		2.710.406.558
QSD đất tại số 2 phường Diễn Kế - TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang		1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205,10	1.454.200.000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	199,70	3.518.398.650
QSD đất tại 61 Đống Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	147,50	3.620.363.636
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270,00	3.731.036.944
QSD tại Lô Q4-14 Khu đô thị Cầu Sắt CN Gia Lai	273,00	1.543.419.024
QSD đất tại Đaklak		516.291.335
Tổng		**51.175.492.529**

(*) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 02 thửa, thửa 647 có tổng diện tích 652m^2 với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m^2 với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(**) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với diện tích 31.047m^2, thời hạn sử dụng 35 năm từ ngày 03/4/2003 đến 03/04/2038.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**251.816.721.113**	**257.463.443.500**
Công ty TNHH Nanum CNC	9.226.043.662	9.226.043.662
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	7.898.998.910	31.696.766.640
Zhejiang Chemicals Import and Export Corporation	32.188.486.250	32.212.911.250
Công ty CP bao bì và in Nông nghiệp	9.700.146.727	5.680.869.262
Công ty TNHH hóa dược phẩm Phương Phúc	9.287.118.750	9.287.118.750
Khách hàng khác	183.515.926.814	169.359.733.936
b) Tạm ứng từ khách hàng	**12.655.393.671**	**6.223.875.915**
Người mua trả tiền trước	12.655.393.671	6.223.875.915
Tổng	**264.472.114.784**	**263.687.319.415**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Máy móc thiết bị	31.146.852.686	18.106.814.266
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Nhà văn phòng chi nhánh Hưng Yên	3.385.000.000	3.385.000.000
Khác	1.931.852.000	1.931.852.000
Tổng	**38.816.431.958**	**25.776.393.538**

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	227.009.646	46.651.350.127	46.588.934.483	289.425.290
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.117.686.521	4.117.686.521	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	28.642.109	28.642.109	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.513.741.554	23.899.117.197	21.897.845.734	22.515.013.017
Thuế thu nhập cá nhân	4.031.135.577	8.634.292.549	9.577.649.123	3.087.779.003
Thuế khác	21.746.847	257.542.400	27.431.327	251.857.920
Tổng	**24.793.633.624**	**83.588.630.903**	**82.238.189.297**	**26.144.075.230**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	35.687.047.541	3.879.883.448
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	77.727.375.624	25.550.853.573
Chi phí cho CTV	895.384.000	3.877.000.000
Chi phí khác	23.605.806.656	49.404.794.175
Tổng	**137.915.613.821**	**82.712.531.196**

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	423.642.367	270.177.021
BHXH, BHYT, BHTN	321.769.697	501.513.767
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.275.461.189	-
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	84.381.577.178	1.386.666.178
Các đối tượng khác	16.475.623.189	24.212.642.342
Tổng	**102.878.073.620**	**26.370.999.308**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2025		Phát sinh trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	**133.227.659.634**	**133.227.659.634**	**160.546.598.753**	**(68.635.465.460)**	**225.138.792.927**	**225.138.792.927**
Vay NH	133.227.659.634	133.227.659.634	160.546.598.753	(68.635.465.460)	225.138.792.927	225.138.792.927
Vay dài hạn	**2.931.967.594**	**2.931.967.594**	**-**	**(399.813.768)**	**2.532.153.826**	**2.532.153.826**
Nợ thuê tài chính	2.931.967.594	2.931.967.594		(399.813.768)	2.532.153.826	2.532.153.826
Cộng	**136.159.627.228**	**136.159.627.228**	**160.546.598.753**	**(69.035.279.228)**	**227.670.946.753**	**227.670.946.753**

Số dư các khoản vay trong kỳ :

Ngân hàng	Số tiền vay	Ngày đến hạn trả gốc vay	Lãi suất (%) /năm	Hình thức đảm bảo
Vay nợ thuê tài chính	4.395.668.106	Thời hạn vay: 36 tháng	6,7%	Hợp đồng nguyên tắc 2024-00307-000(23/9/2025) & Hợp đồng 01/VILC-TRAPHACO/2024(23/9/2025) - kỳ hạn 36 tháng - lãi suất: 6,7%/năm
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Hà Nội	131.763.959.122	Thời hạn vay 3 - 5 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	3,2% - 3,5%	- Hợp đồng tín dụng 1500-LAV-2024 02508(23/10/2024) hạn mức 90 tỷ -Cầm cố tài sản là Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 317753438 ngày 08/03/2024 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank). Giá trị tài sản bảo đảm: 34.400.000.000 VND

17 DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**644.175.762.861**	**556.273.455.756**
Doanh thu bán thành phẩm	486.203.410.933	408.244.030.190
Doanh thu bán hàng hóa	157.900.156.648	147.871.905.566
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.195.280	157.520.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	**11.328.962.437**	**1.371.690.358**
Hàng bán bị trả lại	11.328.962.437	1.371.690.358
	632.846.800.424	**554.901.765.398**

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	151.466.791.065	156.132.954.217
Giá vốn của hàng hóa đã bán	114.992.089.378	112.235.917.213
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng	**266.458.880.443**	**268.368.871.430**

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.621.114.130	5.381.312.038
Lãi chênh lệch tỉ giá	301.301.225	101.019.370
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	900.000.000
Doanh thu tài chính khác	-	110.061.306
Tổng	**8.922.415.355**	**6.492.392.714**

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.211.014.455	1.847.439.856
Lỗ chênh lệch tỉ giá	(24.730.466)	522.172.942
Chi phí tài chính khác	79.946.873	91.530.681
Tổng	**2.266.230.862**	**2.461.143.479**

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**96.438.949.065**	**74.402.934.260**
Chi phí nhân công	53.183.658.756	35.994.267.445
Dịch vụ mua ngoài	21.455.270.473	16.679.482.757
Khấu hao, hao mòn và phân bổ LTTM	6.305.353.384	5.765.331.043
Các khoản chi phí khác	15.494.666.452	15.963.853.015
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**177.051.631.293**	**156.060.126.707**
Chi phí nhân viên	46.191.637.170	45.212.912.626
Chi phí quảng cáo	36.829.868.642	32.499.815.433
Chiết khấu bán hàng	8.772.617.977	18.615.429.633
Cộng tác viên	10.135.882.807	14.847.113.747
Khấu hao, hao mòn	2.419.826.454	2.700.483.138
Các khoản chi phí bán hàng khác	72.701.798.243	42.184.372.130

22 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.704.297.469	149.889.044.191
Chi phí nhân công	122.423.823.133	98.269.030.869
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.036.260.304	23.254.020.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.971.179.711	76.712.664.075
Chi phí bằng tiền	112.014.038.391	76.688.132.510
Tổng	**478.149.599.008**	**424.812.891.804**

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOAN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tiền tệ	31/03/2026	31/12/2025
1. Ngoại tệ các loại	USD	9.480,17	3.980,17
2. Vàng	Chỉ	30,50	27,00
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VNĐ	9.500.253.738	9.500.253.738

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ	61.612.959.818	41.716.948.339
Điều chỉnh giảm do tạm trích quĩ khen thưởng, phúc lợi (*)	(7.593.392.121)	(4.281.397.489)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	54.019.567.697	37.435.550.850
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.450.540	41.450.540
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.303**	**903**

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	299.777.779	2.528.172.895

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch biểu thanh toán như sau:

	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.173.215.465	3.528.335.357
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	5.422.793.400	15.810.522.901
Sau 5 năm	-	-
Tổng	**8.596.008.865**	**19.338.858.258**

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**93.890.080.277**	**60.379.854.067**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	25.817.239.235	9.824.830.206
Các khoản điều chỉnh		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	769.291.212	669.184.198
- Bổ sung thuế TNDN và điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	7.960.000
- Thu nhập không chịu thuế	(943.275.598)	2.182.222.957
- Thuế TNDN được miễn, giảm	-	(37.435.987)
Chi phí thuế TNDN	**25.643.254.849**	**12.646.761.374**

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 18 (Thuyết minh bổ sung cho kết quả hoạt động kinh doanh).

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	**414.536.730.000**	**133.021.732.000**	**(3.593.000)**	**9.869.771.509**	**652.336.904.786**	**343.049.957.480**	**1.552.811.502.775**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	61.612.959.818	61.612.959.818
Cổ tức năm 2025	-	-	-	-	-	(165.802.160.000)	(165.802.160.000)
Tăng/giảm khác	-	-	-	(33.476.500)		-	(33.476.500)
Trích bổ sung quĩ KTPL 2025	-	-	-	-	-	(2.633.527.866)	(2.633.527.866)
Tạm trích quĩ KTPL năm 2026	-	-	-	-	-	(7.593.392.121)	(7.593.392.121)
Số dư cuối kỳ	**414.536.730.000**	**133.021.732.000**	**(3.593.000)**	**9.836.295.009**	**652.336.904.786**	**228.633.837.311**	**1.438.361.906.106**

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan trong kỳ:

Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
Magbi Fun Limited	Cổ đông lớn
Super Delta Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	Cổ đông liên quan tới thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan tới thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025
Mua hàng hóa và dịch vụ	**VND**	**VND**
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	22.275.649.616	69.351.137.412

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025
Bán hàng hóa và dịch vụ	**VND**	**VND**
Công ty cổ phần Sao Mai	39.224.743.795	58.497.629.279
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	**82.746.094.000**	**82.901.080.000**

Phải trả người bán	31/03/2026	31/03/2025
	VND	**VND**
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	7.898.998.910	31.696.766.640
Phải thu của khách hàng		
Công ty cổ phần Sao Mai	18.393.710.797	12.107.508.492

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025
	VND	**VND**
Lương và thưởng	7.370.554.843	24.549.982.673

Hà nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Đào Thúy Hà*